

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Địa chỉ: KHU CN PHỐ NỘI A, TRUNG TRẮC, VĂN LÂM, HƯNG YÊN

Tel: 0321 3980 386 - 04 3 569 0848 Fax: 04 35578420



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2013

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		774,227,554,296	227,745,299,965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,068,506,769	1,857,315,113
1. Tiền	111	V.01	1,068,506,769	1,857,315,113
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,770,000,000	12,495,408,134
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,770,000,000	12,495,408,134
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		714,675,068,048	162,904,178,316
1. Phải thu khách hàng	131		124,493,496,468	133,865,392,797
2. Trả trước cho người bán	132		41,869,736,703	15,909,864,753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	554,732,470,383	20,454,737,872
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,420,635,506)	(7,325,817,106)
IV. Hàng tồn kho	140		47,205,404,771	49,755,173,666
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47,205,404,771	49,755,173,666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508,574,708	733,224,736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65,957,036	11,125,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106,126,434	546,128,768
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		336,491,238	175,970,968

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,594,355,979,666	2,132,833,417,167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,259,198,248	6,824,239,627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,212,957,963	4,448,871,172
- Nguyên giá	222		9,815,089,238	11,487,253,889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,602,131,275)	(7,038,382,717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1,885,228,685	2,214,356,855
- Nguyên giá	225		3,291,281,594	3,291,281,594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,406,052,909)	(1,076,924,739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	44,270,176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(44,270,176)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	161,011,600	161,011,600
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1,588,508,460,046	2,125,101,411,046
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,480,525,858,428	2,018,316,994,428
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		122,250,000,000	122,250,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		49,402,234,072	48,204,049,072
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(63,669,632,454)	(63,669,632,454)
V. Tài sản dài hạn khác	260		588,321,372	907,766,494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	429,321,372	748,766,494
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		159,000,000	159,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,368,583,533,962	2,360,578,717,132

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		226,590,134,915	219,888,261,567
I. Nợ ngắn hạn	310		196,029,021,790	186,864,335,726
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	83,043,833,045	92,666,641,350
2. Phải trả người bán	312		85,181,381,191	83,550,908,918
3. Người mua trả tiền trước	313		14,949,331,233	2,333,748,424
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12,334,454	1,122,092,877
5. Phải trả người lao động	315		110,295,938	142,268,266
6. Chi phí phải trả	316	V.17	853,829	853,829
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,015,473,640	6,332,303,602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		715,518,460	715,518,460
II. Nợ dài hạn	330		30,561,113,125	33,023,925,841
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		559,292,003	643,488,003
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,234,959,157	2,734,575,157
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	28,766,861,965	29,645,862,681
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,141,993,399,047	2,140,690,455,565
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,141,993,399,047	2,140,690,455,565
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,721,683,671	3,721,683,671
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		139,271,765,376	137,968,821,894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,368,583,533,962	2,360,578,717,132

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		562.00	588.07
ERU		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Chi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu


Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng


Bùi Kim Yến

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II năm nay	Quý II Năm trước	LK Quý II Năm nay	LK Quý II Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34,283,117,543	63,412,676,696	93,701,609,935	108,732,884,678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	231,264,333	3,829,291,531	1,815,646,112	7,343,887,497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	34,051,853,210	59,583,385,165	91,885,963,823	101,388,997,181
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	31,218,393,280	61,220,041,840	88,908,945,838	101,122,754,281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,833,459,930	(1,636,656,675)	2,977,017,985	266,242,900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1,206,324,713	1,012,349,543	8,714,768,726	8,411,700,116
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3,417,364,466	(5,436,172,070)	6,873,573,479	(2,101,582,135)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,316,383,322	4,602,099,997	6,771,651,461	8,176,325,860
8. Chi phí bán hàng	24		256,029,253	1,157,351,818	285,611,804	1,661,861,822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		280,585,199	2,541,122,665	3,251,257,245	3,993,759,961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85,805,725	1,113,390,455	1,281,344,183	5,123,903,367
11. Thu nhập khác	31		264,922,714	1,286,240,194	284,474,028	1,504,241,144
12. Chi phí khác	32		494,661,935	1,224,180,525	1,141,875,445	1,484,059,127
13. Lợi nhuận khác	40		(229,739,221)	62,059,669	(857,401,417)	20,182,017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(143,933,496)	1,175,450,124	423,942,766	5,144,085,384
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	(439,500,358)	879,000,716	-	879,000,716
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(439,500,358)	(439,500,358)	(879,000,716)	(879,000,716)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		735,067,220	735,949,766	1,302,943,482	5,144,085,384
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng

Bùi Kim Yến

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và danh thu khác	01	45576306111	76435773317
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-37911086542	-17462286679
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-525893389	-793623661
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-3317669954	-4451353010
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-879000716	-77812033
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16258161352	59306020742
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-13658028936	-73740518386
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	5,542,787,926	39,216,200,290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1000000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua bns CCDC của đơn vị khác	23		-3130000000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,069,100,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		-5,950,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-3,011,900,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, tiền mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,716,200,000	9,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-13,250,686,251	-45,486,159,820
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-181,842,669	-1,732,605,287
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-6,716,328,920	-37,618,765,107
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-1,173,540,994	-1,414,464,817
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2,242,047,763	2,838,274,668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-141,918
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,068,506,769	1,423,667,934

Người lập biểu

[Signature]
Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng

[Signature]
Bùi Kim Yến

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận ủy thác đầu tư.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	758,745,024	783,768,785
- Tiền gửi ngân hàng	309,761,745	1,073,546,328
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	-	-
Cộng	<u><u>1,068,506,769</u></u>	<u><u>1,857,315,113</u></u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (xem trang 14+15)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	554,732,470,383	20,454,737,872
+ Công ty Cổ phần Động Lực	-	10,460,000,000
+ Công ty Cổ phần Alphanam Xây dựng	4,277,778	14,080,516
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	113,084,470	113,084,470
+ Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	814,076,172	814,076,172
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	103,961,426	132,148,483
+ Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện	209,458,333	209,458,333
+ Công ty TNHH MTV Hanel	-	337,893,832
+ Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	15,540,216,265	8,160,216,265
+ Nguyễn Hữu Việt (Tiền bán cổ phiếu)	537,835,750,000	-
+ Khác	111,645,939	213,779,801
Cộng	554,732,470,383	20,454,737,872

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	16,594,619,583	20,652,742,780
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9,171,422,859	5,844,884,262
- Thành phẩm	18,202,762,995	18,736,128,165
- Hàng hoá	3,196,171,097	4,480,990,222
- Hàng gửi đi bán	40,428,237	40,428,237
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	47,205,404,771	49,755,173,666

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**Cộng****Số cuối quý****Số đầu năm****06. Tài sản ngắn hạn khác**

- Tạm ứng
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm****07. Tài sản cố định (xem trang 16+17)****08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Bao gồm các công trình:

- Đầu tư mua sắm máy móc

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm****09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (xem trang 14+15)****10. Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí quảng cáo

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm****11. Tài sản dài hạn khác**

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm****12. Vay và nợ ngắn hạn****Vay ngắn hạn**

- Vay ngân hàng
 - + Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội
 - + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Hà Nội
 - + Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng
- Vay đối tượng khác
 - + Công ty CP chứng khoán Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam
 - + Công ty CP thiết kế Salvador Perez Arroyo và cộng sự
 - + Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long
 - + Công ty CP Alphanam - Cienco 4
 - + Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện
 - + Bà Đỗ Thị Minh Anh

Số cuối quý**Số đầu năm**

Nợ dài hạn đến hạn trả	327,235,337	1,031,538,642
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	352,767,967
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội	-	352,767,967
- Nợ thuê tài chính	327,235,337	678,770,675
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	327,235,337	678,770,675
Cộng	83,043,833,045	92,666,641,350

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	117,038,126
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	106,397,847
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	879,000,716
- Thuế thu nhập cá nhân	12,334,454	19,656,188
Cộng	12,334,454	1,122,092,877

14. Chi phí phải trả

- Chi phí lãi vay
- Chi phí thưởng cho các đại lý
- Khác
- Cộng**

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	-
-	-
853,829	853,829
853,829	853,829

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty CP Foodinco Miền Trung
 - + Công ty CP Alphanam Sài Gòn
 - + Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên
 - + Công ty CP Địa ốc Alphanam
 - + Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam
 - + Các đối tượng khác
- Cộng**

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
19,089,046	26,721,938
267,455,991	267,455,991
-	-
-	-
-	-
7,178,000,000	-
4,550,928,603	6,038,125,673
1,799,451,027	1,811,129,027
291,636,447	1,612,078,447
621,268,456	-
519,385,000	-
50,000,000	1,399,577,040
1,269,187,673	1,215,341,159
12,015,473,640	6,332,303,602

16. Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn**
- Vay dài hạn ngân hàng
- + Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội
- Nợ dài hạn**
- Nợ thuê tài chính
- + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam
- Cộng**

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	1,499,616,000
-	1,499,616,000
-	1,499,616,000
1,234,959,157	1,234,959,157
1,234,959,157	1,234,959,157
1,234,959,157	1,234,959,157
1,234,959,157	2,734,575,157

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
29,645,862,681	31,403,864,113
(879,000,716)	(1,758,001,432)
28,766,861,965	29,645,862,681

18. Vốn chủ sở hữu (xem trang 18)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Cộng	<u>Quý II Năm nay</u> <u>34,283,117,543</u>	<u>Quý II Năm trước</u> <u>63,412,676,696</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Cộng	<u>Quý II Năm nay</u> <u>231,264,333</u>	<u>Quý II Năm trước</u> <u>3,829,291,531</u>
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Cộng	<u>Quý II Năm nay</u> <u>34,051,853,210</u>	<u>Quý II Năm trước</u> <u>59,583,385,165</u>
04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
Cộng	<u>Quý II Năm nay</u> <u>31,218,393,280</u>	<u>Quý II Năm trước</u> <u>61,220,041,840</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<u>Quý II Năm nay</u> 301,401,514	<u>Quý II Năm trước</u> 42,433,937
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán cổ phiếu	24,614,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82,780,497	42,808,118
- Lãi bán hàng trả chậm	797,528,702	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	927,107,488
Cộng	<u>1,206,324,713</u>	<u>1,012,349,543</u>
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	<u>Quý II Năm nay</u> 3,316,383,322	<u>Quý II Năm trước</u> 4,602,099,997
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	7,014,689
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100,981,144	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(10,045,286,756)
Cộng	<u>3,417,364,466</u>	<u>(5,436,172,070)</u>
07. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập khác	<u>Quý II Năm nay</u> 264,922,714	<u>Quý II Năm trước</u> 1,286,240,194
Cộng	<u>264,922,714</u>	<u>1,286,240,194</u>
08. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Nguyên vật liệu	<u>Quý II Năm nay</u> -	<u>Quý II Năm trước</u> -
- Chi phí khác	494,661,935	1,224,180,525

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện
- Công ty Liên doanh Fuji - Alpha
- Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco
- Công ty cổ phần Địa ốc Alphanam
- Công ty cổ phần Đô thị Hanel - Alphanam
- Công ty Cổ phần Foodinco Tây Nguyên
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Foodinco
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Foodinco
- Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung
- Công ty Cổ phần công trình giao thông 118-Momota
- Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Alphanam Xây dựng
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam
- Công ty Cổ phần sao đỏ
- Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con của Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco
- Công ty con của Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco
- Công ty con của Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco
- Công ty con của Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco
- Công ty con của Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam
- Công ty con của Công ty Liên doanh Fuji-Alpha
- Công ty con của Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam giữ 12,85% vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	44,910,800
- Mua hàng và sử dụng dịch vụ	-	346,107,147
- Sử dụng dịch vụ	362,792,000	-
- Thu tiền vay	3,800,000,000	-
- Trả tiền vay	-	-
Công ty Liên doanh Fuji - Alpha		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,252,754,335	303,000,000
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,434,867,919	-
- Nhận nợ cổ tức	7,380,000,000	7,200,000,000
- Chuyển từ cổ tức sang cho vay	-	7,200,000,000
- Lãi tiền cho vay	-	667,127,115
- Chuyển nhượng 3.899.000 Cổ phiếu của Công ty CP Alphanam Sài Gòn với giá 10.000 VND/Cổ phiếu	-	38,990,000,000
Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco		

- Mua hàng	31,819,952,371	-
- Thanh toán tiền hàng	28,609,050,000	-
Công ty cổ phần Alphanam Địa ốc		
- Chi tiền cho vay	-	730,000,000
- Lãi cho vay	-	32,139,444
- Chuyển nhượng 6.403.700 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và PTHT Vinaconex-Alphanam với giá 10.000 VND/CP	-	64,037,000,000
- Chuyển nhượng 2.915.150 cổ phiếu của Công ty CP Hùng Tiến Kim Sơn với giá 16.470 VND/CP	-	48,012,520,500
- Chuyển nhượng 2.130.293 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và XD hạ tầng với giá 10.000 VND/CP	-	21,302,930,000
- Mua 1.525.958 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên với giá 34.728 VND/CP	-	52,993,469,424
- Mua 34.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên với giá 34.730 VND/CP	1,198,185,000	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Foodinco		
- Bán hàng hóa	16,045,476,400	-
- Mua hàng	2,657,142,857	-
- Thu tiền bán hàng	16,847,750,000	-
- Thanh toán tiền hàng	590,000,000	-
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung		
- Bán hàng	-	-
- Mua hàng	15,471,178,800	-
- Trả trước tiền hàng	17,018,296,680	-
- Thu tiền bán hàng	2,180,000,000	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Tiền lãi vay phải trả	-	-
- Chiết khấu bán hàng phải trả	-	-
- Phải trả tiền đặt cọc	-	-
Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn		
- Bán hàng	-	16,763,640
- Chiết khấu bán hàng	-	5,029,092
- Hàng bán bị trả lại	-	3,039,907,825
- Mua hàng và sử dụng dịch vụ	-	1,098,673,189
Chuyển nhượng 777.521 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên	-	27,001,749,288
Công ty Cổ phần Xây dựng Alphanam (Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam)		
- Bán hàng	-	8,036,635
- Mua hàng	-	1,243,358,877
- Thu tiền bán hàng	11,652,200,000	-
- Chi tiền cho vay	6,500,000,000	19,120,000,000
- Thu tiền cho vay	8,500,000,000	5,353,162
- Lãi tiền cho vay	101,513,749	-
- Thu tiền vay	1,131,000,000	-

- Trả tiền vay	1,131,000,000	-
- Chuyển nhượng 1.973.812 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư XD Hà Tây với giá 32.234 VND/CP	-	63,622,780,624
- Mua 3.112.419 cổ phiếu của Công ty CP Địa Ốc Alphanam với giá 29.000 VND/CP	-	90,260,151,000
Công ty TNHH MTV Hanel		
- Thu tiền cho vay	10,495,408,134	-
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam		
- Bán hàng	-	5,642,734,207
- Chiết khấu bán hàng	-	657,659,492
- Mua hàng và sử dụng dịch vụ	-	2,612,933,532
- Thanh toán tiền mua hàng	1,399,577,040	-
- Chi phí thuê kho phải trả	-	-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-
- Cho thuê tài sản	-	-
Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	961,150,000	120,000,000
- Thu tiền bán hàng	109,000,000	-
- Lãi tiền cho vay	-	-
- Chiết khấu bán hàng	-	-
- Chi tiền cho vay	-	30,000,000
- Sử dụng dịch vụ	-	485,084,158
- Mua 336.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sao Đỏ Đà Nẵng với giá 10.000 VND/Cổ phiếu	-	3,362,000,000
- Chuyển nhượng 4.665.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Foodinco với giá bán 12.208 VND/Cổ phiếu	-	56,950,320,000
Công ty Cổ phần công trình giao thông 118-Momota		
- Chuyển tiền cho vay	3,310,000,000	-
- Thu tiền cho vay	3,000,000,000	-
- Lãi tiền cho vay	15,000,000	-
- Lãi tiền cho vay	-	-

83. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện	11,370,867,171	11,182,571,674
- Phải thu khách hàng	1,454,761,755	1,454,761,755
- Trả trước cho người bán	9,706,647,083	9,518,351,586
- Phải thu ngắn hạn khác	209,458,333	209,458,333
Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	21,697,950,355	13,974,788,505
- Phải thu khách hàng	6,157,734,090	5,814,572,240
- Phải thu khác	15,540,216,265	8,160,216,265
Công ty Cổ phần Foodinco Tây Nguyên	4,798,000,000	-
- Phải thu khách hàng	4,798,000,000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	113,084,470	113,084,470

- Phải thu khách hàng	-	-
- Phải thu khác	113,084,470	113,084,470
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	308,549,059	10,955,227,374
- Phải thu khách hàng	308,549,059	10,884,302,924
- Phải thu khác	-	70,924,450
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung	-	979,201,856
- Phải thu khách hàng	-	979,201,856
- Trả trước cho người bán	-	-
Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	1,869,167,803	1,943,179,128
- Phải thu khách hàng	1,055,091,631	1,129,102,956
- Phải thu khác	814,076,172	814,076,172
Công ty Cổ phần công trình giao thông 118-Momota	357,750,000	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	310,000,000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	47,750,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	948,265,000	-
- Phải thu khách hàng	948,265,000	-
Công ty Cổ phần Alphanam Xây dựng	4,277,778	2,063,021,516
- Phải thu khách hàng	-	48,941,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	-	2,000,000,000
- Phải thu khác	4,277,778	14,080,516
Cộng nợ phải thu	41,467,911,636	41,211,074,523
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện	3,269,522,917	9,787,874,503
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,522,917	49,522,917
- Phải trả người bán	-	9,518,351,586
- Vay và nợ ngắn hạn	3,220,000,000	220,000,000
Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	3,204,655,697	2,662,977,697
- Phải trả người bán	3,155,444,827	2,613,766,827
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,210,870	49,210,870
Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	58,079,889,000	-
- Phải trả người bán	57,894,889,000	-
- Phải trả ngắn hạn khác	185,000,000	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Foodinco	2,200,000,000	-
- Phải trả người bán	2,200,000,000	-
Công ty Cổ phần Alphanam Địa Ốc	519,385,000	-
- Phải trả ngắn hạn khác	519,385,000	-
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	50,000,000	10,302,932,854
- Phải trả người bán	-	8,903,355,814
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,000,000	1,399,577,040
Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên	888,028,732	67,794,859
- Phải trả người bán	266,760,276	67,794,859

- Phải trả ngắn hạn khác

621,268,456

Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung

15,740,861,481

16,586,388,554

- Phải trả người bán

12,740,612,305

12,740,612,304

- Người mua trả tiền trước

1,200,798,149

2,034,647,223

- Phải trả ngắn hạn khác

1,799,451,027

1,811,129,027

Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn

718,186,011

3,581,142,524

- Phải trả người bán

426,549,564

1,969,064,077

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

291,636,447

1,612,078,447

Công ty Cổ phần Alphanam Xây dựng

12,453,271,668

850,012,668

- Phải trả người bán

850,000,000

850,000,000

- Người mua trả tiền trước

11,603,259,000

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

12,668

12,668

Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long

300,000,000

2,306,000,000

- Vay và nợ ngắn hạn

300,000,000

2,306,000,000

Cộng nợ phải trả

97,423,800,506

46,145,123,659

Người lập biểu


Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng


Bùi Kim Yến

Hà nội, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		10,770,000,000.00		12,495,408,134.00
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng Vinacorex		-		2,000,000,000.00
Alpha nam				-
+ Công ty Cổ phần Đông lực		10,460,000,000.00		-
+ Công ty Cổ phần công trình giao thông 118-Mompta		310,000,000.00		-
+ Công ty TNHH MTV Hanel				10,495,408,134.00
Cộng		<u>10,770,000,000</u>		<u>12,495,408,134</u>

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

09.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện	7,200,100.00	64,228,816,420.00	7,200,100.00	64,228,816,420.00
- Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	12,300,000.00	123,000,000,000.00	12,300,000.00	123,000,000,000.00
- Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	17,243,198.00	210,494,776,008.00	17,243,198.00	210,494,776,008.00
- Công ty cổ phần Địa Ốc Alphanam	59,803,738.00	1,082,497,266,000.00	59,803,738.00	1,620,308,402,000.00
- Công ty cổ phần Đô Thị Hanel - Alphanam (a) Cộng	30,500.00	305,000,000.00	28,500.00	285,000,000.00
		<u>1,480,525,858,428</u>		<u>2,018,316,994,428</u>

09.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam		110,250,000,000		110,250,000,000
- Công ty Cổ phần Sao Đỏ	120,000	12,000,000,000	120,000.00	12,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng

122,250,000,000

122,250,000,000

09.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		49,402,234,072		48,204,049,072
+ Công ty CP Đầu tư Minh Nguyễn	1,422,050	49,401,989,536	1,387,550	48,203,804,536
+ Công ty CP Xây dựng 565	25	244,536	25	244,536
Cộng		49,402,234,072		48,204,049,072

09.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(63,592,325,083)	(63,592,325,083)
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	(77,307,371)	(77,307,371)
Cộng	(63,669,632,454)	(63,669,632,454)

Tăng, giảm tài sản cố định

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2,723,988,839	3,287,868,465	5,099,830,358	375,566,227	11,487,253,889
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng do sát nhập	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,077,040,750)	-	-	(1,077,040,750)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	(40,613,613)	-	(554,510,288)	-	(595,123,901)
Số dư cuối năm	2,683,375,226	2,210,827,715	4,545,320,070	375,566,227	9,815,089,238
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,716,625,589	1,561,417,722	2,586,961,054	173,378,352	7,038,382,717
- Khấu hao trong năm	7,363,250	213,910,666	383,717,751	34,882,330	639,873,997
- Tăng do sát nhập	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(600,368,353)	-	-	(600,368,353)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	(40,613,613)	-	(434,388,417)	(755,056)	(475,757,086)
Số dư cuối năm	2,683,375,226	1,174,960,035	2,536,290,388	207,505,626	6,602,131,275
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	7,363,250	1,726,450,743	2,512,869,304	202,187,875	4,448,871,172
2. Tại ngày cuối năm	-	1,035,867,680	2,009,029,682	168,060,601	3,212,957,963

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		3,291,281,594			3,291,281,594
- Thuê tài chính trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Tăng khác		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm	-	3,291,281,594	-	-	3,291,281,594
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1,076,924,739			1,076,924,739
- Khấu hao trong năm		329,128,170			329,128,170
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Tăng khác		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm	-	1,406,052,909	-	-	1,406,052,909
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	2,214,356,855	-	-	2,214,356,855
- Tại ngày cuối năm	-	1,885,228,685	-	-	1,885,228,685

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			44,270,176		44,270,176
- Mua trong năm			-		-
- Giảm khác			(44,270,176)		(44,270,176)
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			44,270,176		44,270,176
- Khấu hao trong năm			-		-
- Giảm khác			(44,270,176)		(44,270,176)
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	645,844,130,000	74,155,820,000	3,448,247,352	3,721,683,671	135,787,068,878	862,956,949,901
- Tăng vốn trong năm trước	1,279,000,000,000	-	-	-	-	1,279,000,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	841,687,918	841,687,918
- Tăng khác	-	-	-	-	1,340,065,098	1,340,065,098
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(3,448,247,352)	-	-	(3,448,247,352)
Số dư cuối năm trước	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	3,721,683,671	137,968,821,894	2,140,690,455,565
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1,302,943,482	1,302,943,482
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	3,721,683,671	139,271,765,376	2,141,993,399,047